

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 108/2009/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2009

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ

CÔNG VĂN BẢN

Số: 108

Ngày... 20... tháng... 11... năm 09.....

Kính chuyển:.....

NGHỊ ĐỊNH

**Về đầu tư theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao,
Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh,
Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản ngày 19 tháng 6 năm 2009;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh

1. Nghị định này quy định lĩnh vực, điều kiện, trình tự, thủ tục đầu tư, ưu đãi đầu tư; quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao, Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh, Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao.

Đối với các hình thức Hợp đồng dự án tương tự khác, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định trong từng trường hợp cụ thể.

2. Đối tượng điều chỉnh của Nghị định này gồm các Nhà đầu tư, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết và thực hiện Hợp đồng dự án, các cơ quan, tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp có liên quan đến việc thực hiện Dự án theo quy định tại Nghị định này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (sau đây gọi tắt là Hợp đồng BOT) là hợp đồng được ký giữa Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Nhà đầu tư để xây dựng, kinh doanh công trình kết cấu hạ tầng trong một thời hạn nhất định; hết thời hạn, Nhà đầu tư chuyển giao không bồi hoàn công trình đó cho Nhà nước Việt Nam.

2. Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh (sau đây gọi tắt là Hợp đồng BTO) là hợp đồng được ký giữa Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Nhà đầu tư để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; sau khi xây dựng xong, Nhà đầu tư chuyển giao công trình đó cho Nhà nước Việt Nam; Chính phủ dành cho Nhà đầu tư quyền kinh doanh công trình đó trong một thời hạn nhất định để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận.

3. Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (sau đây gọi tắt là Hợp đồng BT) là hợp đồng được ký giữa Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Nhà đầu tư để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; sau khi xây dựng xong, Nhà đầu tư chuyển giao công trình đó cho Nhà nước Việt Nam; Chính phủ tạo điều kiện cho Nhà đầu tư thực hiện Dự án khác để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận hoặc thanh toán cho Nhà đầu tư theo thoả thuận trong Hợp đồng BT.

4. Dự án là dự án thực hiện theo hình thức Hợp đồng BOT, Hợp đồng BTO và Hợp đồng BT, gồm Dự án quan trọng quốc gia và các Dự án còn lại được phân thành các Nhóm A, B và C theo quy định của pháp luật về xây dựng.

5. Dự án khác là một hoặc các dự án khác nhau được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cho Nhà đầu tư thực hiện theo các điều kiện thỏa thuận trong Hợp đồng dự án.

6. Hợp đồng dự án là Hợp đồng BOT, Hợp đồng BTO, Hợp đồng BT theo quy định tương ứng tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này và các tài liệu kèm theo.

7. Nhà đầu tư là tổ chức, cá nhân theo quy định của Luật Đầu tư.

8. Doanh nghiệp BOT, Doanh nghiệp BTO, Doanh nghiệp BT (sau đây gọi chung là Doanh nghiệp dự án) là doanh nghiệp do Nhà đầu tư thành lập để thiết kế, xây dựng, vận hành, quản lý Công trình dự án và để thực hiện Dự án khác.

9. Báo cáo nghiên cứu khả thi (Dự án đầu tư xây dựng công trình) là tập hợp các đề xuất có liên quan đến việc bỏ vốn để thiết kế, xây dựng và vận hành, quản lý Công trình kết cấu hạ tầng theo hình thức Hợp đồng BOT, Hợp đồng BTO và Hợp đồng BT.

10. Công trình kết cấu hạ tầng là các công trình được khuyến khích thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định này.

11. Công trình dự án là Công trình BOT, Công trình BTO và Công trình BT.

Điều 3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết và thực hiện Hợp đồng dự án

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết và thực hiện Hợp đồng dự án là các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và điều kiện quản lý cụ thể, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể ủy quyền cho cơ quan trực thuộc của mình ký kết và thực hiện Hợp đồng dự án Nhóm B và Nhóm C.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết và thực hiện Hợp đồng dự án là một Bên tham gia Hợp đồng dự án và thực hiện các quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm theo thỏa thuận với Nhà đầu tư tại Hợp đồng dự án.

4. Tùy thuộc tính chất, quy mô của Dự án, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập bộ phận chuyên trách hoặc chỉ định cơ quan chuyên môn của mình làm đầu mối tổ chức thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Hợp đồng dự án, nhưng trong mọi trường hợp phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về các nghĩa vụ đã cam kết theo Hợp đồng dự án.

Điều 4. Lĩnh vực đầu tư

1. Chính phủ khuyến khích thực hiện các Dự án xây dựng và vận hành, quản lý công trình kết cấu hạ tầng mới hoặc Dự án cải tạo, mở rộng, hiện đại hóa và vận hành, quản lý các công trình hiện có trong các lĩnh vực sau đây:

a) Đường bộ, cầu đường bộ, hầm đường bộ, bến phà đường bộ;

b) Đường sắt, cầu đường sắt, hầm đường sắt;

c) Cảng hàng không, cảng biển, cảng sông;

d) Hệ thống cung cấp nước sạch; hệ thống thoát nước; hệ thống thu gom, xử lý nước thải, chất thải;

đ) Nhà máy điện, đường dây tải điện;

e) Các công trình kết cấu hạ tầng khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Đối với các công trình nêu tại điểm e khoản 1 Điều này, các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến bằng văn bản của các Bộ, ngành và địa phương có liên quan để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định trong từng trường hợp cụ thể.

Điều 5. Nguồn vốn thực hiện Dự án

1. Nhà đầu tư hoặc Doanh nghiệp dự án phải tự thu xếp các nguồn vốn để thực hiện Dự án theo thỏa thuận tại Hợp đồng dự án.
2. Đối với Dự án có tổng vốn đầu tư đến 1.500 tỷ đồng, tỷ lệ vốn chủ sở hữu của Doanh nghiệp dự án không được thấp hơn 15% tổng vốn đầu tư của Dự án.
3. Đối với Dự án có tổng vốn đầu tư trên 1.500 tỷ đồng, tỷ lệ vốn chủ sở hữu của Doanh nghiệp dự án được xác định theo nguyên tắc lũy tiến từng phần như sau:
 - a) Đối với phần vốn đầu tư đến 1.500 tỷ đồng, tỷ lệ vốn chủ sở hữu của Doanh nghiệp dự án không được thấp hơn 15% của phần vốn này;
 - b) Đối với phần vốn đầu tư trên 1.500 tỷ đồng, tỷ lệ vốn chủ sở hữu của Doanh nghiệp dự án không được thấp hơn 10% của phần vốn này.
4. Dự án khác phải đáp ứng yêu cầu về vốn chủ sở hữu (nếu có) theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Sử dụng vốn nhà nước để thực hiện Dự án

1. Tổng vốn nhà nước tham gia thực hiện Dự án không được vượt quá 49% tổng vốn đầu tư của Dự án.
2. Đối với Dự án cần thực hiện để đáp ứng nhu cầu cấp bách về việc sử dụng công trình kết cấu hạ tầng và Dự án quan trọng khác, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc sử dụng vốn ngân sách nhà nước để xây dựng công trình phụ trợ, tổ chức bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư hoặc thực hiện các công việc khác nhằm hỗ trợ thực hiện Dự án.
3. Nguồn vốn hỗ trợ thực hiện Dự án theo quy định tại khoản 2 Điều này không tính vào tổng vốn đầu tư của Dự án và được lập, quản lý, sử dụng theo quy định đối với dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước.

Điều 7. Nhóm công tác liên ngành

1. Tùy thuộc vào nhu cầu đàm phán và thực hiện Dự án, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập Nhóm công tác liên ngành để hỗ trợ đàm phán, thực hiện Dự án (sau đây gọi là Nhóm công tác liên ngành). Thành phần của Nhóm công tác liên ngành gồm:
 - a) Một số thành viên đại diện cho Cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
 - b) Đại diện của cơ quan ở trung ương và địa phương nơi Dự án dự kiến thực hiện hoặc liên quan đến Dự án;

c) Một số chuyên gia pháp luật, kỹ thuật, tài chính độc lập khác theo quyết định của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Nhóm công tác liên ngành có nhiệm vụ:

a) Tham gia đàm phán Hợp đồng dự án và hỗ trợ Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ quy định tại Nghị định này;

b) Tham gia giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án;

c) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Thời gian hoạt động của Nhóm công tác liên ngành do Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định tùy thuộc vào yêu cầu thực hiện Dự án.

Điều 8. Chi phí chuẩn bị đầu tư và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền

1. Chi phí lập, công bố Danh mục dự án, tổ chức lựa chọn Nhà đầu tư và các chi phí khác liên quan đến việc thực hiện quyền hạn, trách nhiệm của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền được bố trí từ ngân sách nhà nước trên cơ sở dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Chi phí lập, thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi của Dự án hoặc Đề xuất dự án, kể cả chi phí liên quan đến việc chuẩn bị Dự án khác (không bao gồm Đề xuất dự án do Nhà đầu tư lập theo quy định tại Điều 11 Nghị định này) được bố trí từ ngân sách nhà nước và các nguồn thu khác (nếu có).

3. Tùy thuộc tính chất và quy mô của Dự án, Nhà đầu tư được lựa chọn thực hiện Dự án phải thanh toán cho Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chi phí chuẩn bị dự án nêu tại khoản 2 Điều này.

Chương II XÂY DỰNG VÀ CÔNG BỐ DANH MỤC DỰ ÁN

Điều 9. Xây dựng Danh mục dự án

1. Căn cứ quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội trong từng thời kỳ và quy định tại Điều 4 của Nghị định này, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập Danh mục Dự án BOT, Dự án BTO và Dự án BT của ngành và địa phương (sau đây gọi là Danh mục dự án).

2. Mỗi Dự án thuộc Danh mục dự án phải có những nội dung chủ yếu sau:

a) Tên Dự án;

b) Mục tiêu của Dự án;

c) Địa điểm dự kiến thực hiện Dự án và Dự án khác (nếu có);

d) Tóm tắt các thông số kỹ thuật chủ yếu và tổng vốn đầu tư dự kiến để thực hiện Dự án;

đ) Tên, địa chỉ, số điện thoại, số fax của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết và thực hiện Hợp đồng dự án.

3. Tùy thuộc mục tiêu, tính chất và địa điểm của mỗi Dự án trong Danh mục, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Danh mục dự án đến các Bộ, ngành và địa phương có liên quan để lấy ý kiến.

4. Văn bản lấy ý kiến của các cơ quan nêu tại khoản 3 Điều này phải giải trình mục tiêu, địa điểm, công suất thiết kế, vốn đầu tư dự kiến, các yêu cầu tối thiểu về kỹ thuật và tài chính của mỗi Dự án trong Danh mục dự án.

5. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật, các Bộ, ngành và địa phương có liên quan cho ý kiến bằng văn bản về các vấn đề nêu tại khoản 4 Điều này và các vấn đề khác trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Danh mục dự án.

6. Danh mục dự án có thể được sửa đổi, bổ sung trong trường hợp có sự thay đổi về quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội của ngành, địa phương hoặc do có sự thay đổi về Dự án trong Danh mục dự án đã công bố.

Điều 10. Công bố Danh mục dự án

1. Trong tháng 1 hàng năm, các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố Danh mục dự án trên Trang thông tin điện tử của Bộ, ngành, địa phương và đăng tải trên Báo Đầu thầu trong 3 số liên tiếp. Danh mục dự án được công bố phải có những nội dung chủ yếu quy định tại khoản 2 Điều 9 của Nghị định này.

2. Thời hạn tối thiểu để Nhà đầu tư lựa chọn và đăng ký thực hiện Dự án với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền là 30 ngày làm việc kể từ ngày Danh mục dự án được đăng tải lần cuối theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Hết thời hạn nêu tại khoản 2 Điều này, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng tải danh sách Nhà đầu tư đã gửi văn bản đăng ký thực hiện Dự án trên Báo Đầu thầu và Trang thông tin điện tử của Bộ, ngành, địa phương.

Điều 11. Dự án do Nhà đầu tư đề xuất

1. Nhà đầu tư có thể đề nghị thực hiện Dự án ngoài Danh mục dự án đã công bố và phải lập Đề xuất dự án gửi Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

2. Đề xuất dự án gồm những nội dung quy định tại khoản 2 Điều 12.

3. Hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề xuất dự án gồm những nội dung sau:

a) Văn bản đề nghị phê duyệt Đề xuất dự án;

b) Văn bản chứng minh tư cách pháp lý và năng lực tài chính, kỹ thuật của Nhà đầu tư;

c) Giới thiệu năng lực tài chính và kinh nghiệm thực hiện Dự án tương tự (nếu có);

d) Các tài liệu khác cần thiết cho việc giải trình Đề xuất dự án.

4. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận Đề xuất dự án thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình và tiến hành xem xét, phê duyệt Đề xuất dự án theo quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 9 của Nghị định này.

Đối với Đề xuất dự án chưa có trong quy hoạch phát triển ngành, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét bổ sung quy hoạch theo thẩm quyền hoặc trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận bổ sung quy hoạch.

5. Trường hợp Đề xuất dự án được phê duyệt, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định bổ sung Dự án vào Danh mục dự án và đăng tải những nội dung cơ bản của Dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 9 trên Trang thông tin điện tử của Bộ, ngành, địa phương và đăng tải trên Báo Đấu thầu trong 3 số liên tiếp. Trong thời hạn tối thiểu 30 ngày làm việc kể từ ngày đăng tải lần cuối mà không có Nhà đầu tư khác đăng ký tham gia, Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chỉ định Nhà đầu tư có Đề xuất dự án được phê duyệt để đàm phán Hợp đồng dự án.

6. Trường hợp có Nhà đầu tư khác đăng ký thực hiện Dự án, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải tổ chức đấu thầu để lựa chọn Nhà đầu tư theo quy định tại Điều 13 Nghị định này.

Điều 12. Lập, phê duyệt Đề xuất dự án và Báo cáo nghiên cứu khả thi

1. Tùy thuộc vào tính chất, quy mô của Dự án, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức lập Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc Đề xuất dự án để làm cơ sở cho việc lập hồ sơ mời thầu và tổ chức đàm phán Hợp đồng dự án với Nhà đầu tư.

2. Đề xuất dự án gồm những nội dung sau:

a) Phân tích sự cần thiết và những lợi thế của việc thực hiện Dự án theo hình thức Hợp đồng BOT, Hợp đồng BTO hoặc Hợp đồng BT so với các hình thức đầu tư khác;

b) Dự kiến công suất, địa điểm, diện tích xây dựng, các hạng mục công trình, nhu cầu sử dụng đất;

c) Phân tích, lựa chọn sơ bộ về công nghệ, kỹ thuật; các điều kiện cung cấp vật tư thiết bị, nguyên liệu, năng lượng, dịch vụ, hạ tầng kỹ thuật; phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư (nếu có); ảnh hưởng của Dự án đối với môi trường sinh thái, phòng, chống cháy nổ, an ninh;

d) Xác định sơ bộ tổng vốn đầu tư của Dự án;

đ) Xác định các loại giá, phí hàng hóa, dịch vụ dự kiến thu từ việc khai thác công trình;

e) Xác định thời gian xây dựng, khai thác công trình, phương thức tổ chức quản lý và kinh doanh (đối với Dự án BOT và Dự án BTO);

g) Các điều kiện, phương thức chuyển giao và tiếp nhận công trình phù hợp với quy định tại Chương VI của Nghị định này;

h) Đề xuất áp dụng các hình thức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và bảo lãnh Chính phủ (nếu có) phù hợp với quy định tại Chương VII của Nghị định này;

i) Đánh giá sơ bộ hiệu quả kinh tế, xã hội của Dự án;

k) Đối với Dự án BT, ngoài những nội dung nêu tại các điểm a, b, c, d, g, h, i khoản này, Đề xuất dự án phải xác định điều kiện thanh toán hoặc điều kiện thực hiện Dự án khác.

3. Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án BOT và Dự án BTO gồm những nội dung theo quy định của pháp luật về xây dựng và các nội dung tương ứng quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Đối với Dự án BT, ngoài những nội dung được lập theo quy định của pháp luật về xây dựng, Báo cáo nghiên cứu khả thi phải bao gồm những nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d, g, h, i, k khoản 2 Điều này.

5. Thẩm quyền phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi và Đề xuất dự án được quy định như sau:

a) Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi và Đề xuất Dự án quan trọng quốc gia theo Nghị quyết của Quốc hội, Dự án có nhu cầu sử dụng đất từ 200 ha trở lên, Dự án có yêu cầu bảo lãnh của Chính phủ và Dự án thuộc Nhóm A có tổng vốn đầu tư từ 1.500 tỷ đồng trở lên;

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi và Đề xuất dự án còn lại thuộc các Nhóm A, B và C.

Chương III

LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ ĐÀM PHÁN HỢP ĐỒNG DỰ ÁN

Điều 13. Đấu thầu lựa chọn Nhà đầu tư

Đối với Dự án trong Danh mục dự án đã công bố có từ 2 Nhà đầu tư trở lên cùng đăng ký thực hiện, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải tổ chức đấu thầu rộng rãi trong nước hoặc quốc tế để lựa chọn Nhà đầu tư.

Điều 14. Chỉ định Nhà đầu tư

Việc chỉ định Nhà đầu tư chỉ được áp dụng khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:

1. Trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định này mà chỉ có một Nhà đầu tư đăng ký thực hiện Dự án;
2. Trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 11 Nghị định này;
3. Dự án cần thực hiện để đáp ứng nhu cầu cấp bách về việc sử dụng công trình kết cấu hạ tầng do Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề nghị của Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và báo cáo thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 15. Đàm phán, ký kết Hợp đồng dự án và các hợp đồng liên quan

1. Căn cứ kết quả lựa chọn Nhà đầu tư theo quy định tại Điều 13 và Điều 14 Nghị định này, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức đàm phán Hợp đồng dự án với Nhà đầu tư được chọn.
2. Các quyền, nghĩa vụ của Doanh nghiệp dự án, quyền tiếp nhận Dự án theo quy định tương ứng tại Điều 16, Điều 17 của Nghị định này và các hợp đồng liên quan đến việc thực hiện Dự án (nếu có) có thể được đàm phán đồng thời với việc đàm phán Hợp đồng dự án.
3. Sau khi kết thúc đàm phán, Hợp đồng dự án và các hợp đồng liên quan đến việc thực hiện Dự án (nếu có) được ký tắt giữa các bên có liên quan.
4. Sau khi dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định tại Chương V Nghị định này, Nhà đầu tư và Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành ký chính thức Hợp đồng dự án. Trường hợp nội dung Hợp đồng dự án có sự thay đổi so với Hợp đồng dự án đã ký tắt, Nhà đầu tư phải thông báo nội dung sửa đổi cho Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư trước khi ký chính thức.

Chương IV **HỢP ĐỒNG DỰ ÁN**

Điều 16. Nội dung Hợp đồng dự án

1. Hợp đồng dự án quy định mục đích, phạm vi, nội dung Dự án; quyền, nghĩa vụ của các bên trong việc thiết kế, xây dựng, kinh doanh, quản lý công trình dự án và Dự án khác (nếu có).

2. Các quyền và nghĩa vụ của Doanh nghiệp dự án được thỏa thuận theo một trong các cách thức sau:

a) Doanh nghiệp dự án, sau khi được thành lập, ký Hợp đồng dự án để cùng với Nhà đầu tư hợp thành một Bên của Hợp đồng dự án;

b) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Nhà đầu tư và Doanh nghiệp dự án ký kết văn bản cho phép Doanh nghiệp dự án tiếp nhận và thực hiện các quyền, nghĩa vụ của Nhà đầu tư theo quy định tại Hợp đồng dự án. Văn bản này là một bộ phận không tách rời của Hợp đồng dự án.

Điều 17. Quyền tiếp nhận Dự án

1. Các Bên có thể thỏa thuận việc bên cho vay tiếp nhận một phần hoặc toàn bộ các quyền và nghĩa vụ của Doanh nghiệp dự án (sau đây gọi là quyền tiếp nhận Dự án) trong trường hợp Doanh nghiệp dự án hoặc Nhà đầu tư không thực hiện được các nghĩa vụ theo Hợp đồng dự án hoặc hợp đồng vay. Sau khi tiếp nhận Dự án, bên cho vay phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tương ứng của Doanh nghiệp dự án hoặc Nhà đầu tư theo quy định tại Hợp đồng dự án.

2. Điều kiện, thủ tục và nội dung quyền tiếp nhận Dự án của bên cho vay phải được quy định tại hợp đồng vay, văn bản bảo đảm vay hoặc thỏa thuận khác ký kết giữa Doanh nghiệp dự án hoặc Nhà đầu tư với Bên cho vay và phải được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

Điều 18. Chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ theo Hợp đồng dự án

1. Nhà đầu tư có thể chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ các quyền và nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng dự án.

2. Việc chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ Dự án khác phải tuân thủ các điều kiện, thủ tục theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng và văn bản pháp luật liên quan.

3. Việc chuyển nhượng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận và không được làm ảnh hưởng đến mục tiêu, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật, tiến độ thực hiện Dự án và các điều kiện khác đã thỏa thuận tại Hợp đồng dự án.

Điều 19. Sửa đổi, bổ sung Hợp đồng dự án

1. Hợp đồng dự án có thể được sửa đổi, bổ sung do có sự thay đổi về quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật công trình, tổng vốn đầu tư đã thỏa thuận hoặc do sự kiện bất khả kháng và các trường hợp khác theo quy định tại Hợp đồng dự án.

2. Các Bên thỏa thuận trong Hợp đồng dự án các điều kiện sửa đổi, bổ sung Hợp đồng dự án.

3. Việc sửa đổi, bổ sung Hợp đồng dự án phải được Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư chấp thuận.

Điều 20. Thời hạn Hợp đồng dự án

1. Thời hạn Hợp đồng dự án do các Bên thỏa thuận phù hợp với lĩnh vực, quy mô, tính chất của Dự án và có thể được gia hạn hoặc rút ngắn theo các điều kiện quy định tại Hợp đồng dự án.

2. Đối với Hợp đồng BOT và Hợp đồng BTO, các Bên phải thỏa thuận cụ thể thời điểm, thời gian xây dựng và hoàn thành công trình; thời điểm, thời gian kinh doanh - chuyển giao công trình (đối với Hợp đồng BOT) và thời điểm, thời gian chuyển giao - kinh doanh (đối với Hợp đồng BTO).

3. Đối với Hợp đồng BT, các Bên phải thỏa thuận cụ thể thời điểm, thời gian xây dựng và chuyển giao Công trình BT. Thời điểm, thời gian hoạt động và kết thúc Dự án khác do các Bên thỏa thuận tùy thuộc vào lĩnh vực, quy mô, tính chất của Dự án phù hợp với quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 21. Chấm dứt Hợp đồng dự án

1. Hợp đồng dự án chấm dứt hiệu lực do kết thúc thời hạn đã thỏa thuận hoặc kết thúc trước thời hạn do lỗi vi phạm của một trong các bên mà không có biện pháp khắc phục có hiệu quả, do sự kiện bất khả kháng hoặc các trường hợp khác quy định tại Hợp đồng dự án.

2. Các bên thỏa thuận trong Hợp đồng dự án các điều kiện chấm dứt Hợp đồng dự án và biện pháp xử lý khi Hợp đồng dự án chấm dứt trước thời hạn trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 22. Áp dụng pháp luật nước ngoài điều chỉnh quan hệ Hợp đồng dự án và các hợp đồng có liên quan

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư nước ngoài có thể thỏa thuận việc áp dụng pháp luật nước ngoài đối với các hợp đồng sau:

a) Hợp đồng dự án;

b) Các hợp đồng được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo lãnh nghĩa vụ thực hiện quy định tại Điều 40 Nghị định này.

2. Việc áp dụng pháp luật nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều này không được trái với các quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 23. Bảo đảm nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng dự án

1. Biện pháp bảo đảm nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng dự án được áp dụng dưới hình thức bảo lãnh của ngân hàng hoặc biện pháp bảo đảm nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật dân sự.

2. Đối với Dự án có tổng vốn đầu tư đến 1.500 tỷ đồng, số tiền bảo đảm nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng dự án không được thấp hơn 2% tổng vốn đầu tư.

3. Đối với Dự án có tổng vốn đầu tư trên 1.500 tỷ đồng, số tiền bảo đảm nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng dự án được xác định theo nguyên tắc lũy tiến từng phần như sau:

a) Đối với phần vốn đầu tư đến 1.500 tỷ đồng, số tiền bảo đảm nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng dự án không thấp hơn 2% của phần vốn này;

b) Đối với phần vốn đầu tư trên 1.500 tỷ đồng, số tiền bảo đảm nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng dự án không thấp hơn 1% của phần vốn này.

4. Bảo đảm nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng dự án có hiệu lực kể từ ngày Hợp đồng dự án được ký chính thức đến ngày công trình được hoàn thành.

Chương V

THỦ TỤC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ VÀ THỰC HIỆN DỰ ÁN

Điều 24. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho các Dự án sau:

a) Các Dự án quan trọng quốc gia;

b) Các Dự án mà Bộ, ngành hoặc cơ quan được ủy quyền của Bộ, ngành là Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết Hợp đồng dự án;

c) Các Dự án thực hiện trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với các Dự án không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 25. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm tra, cấp Giấy chứng nhận đầu tư

1. Nhà đầu tư nộp 10 bộ hồ sơ, trong đó có ít nhất 01 bộ gốc cho Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư nêu tại Điều 24 Nghị định này để tổ chức thẩm tra, cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư;

b) Hợp đồng dự án đã được ký tắt và các hợp đồng liên quan đến việc thực hiện Dự án (nếu có);

c) Báo cáo nghiên cứu khả thi;

d) Hợp đồng liên doanh và Điều lệ Doanh nghiệp dự án (nếu có).

3. Nội dung thẩm tra gồm:

a) Các quyền và nghĩa vụ của các bên theo Hợp đồng dự án;

b) Tiến độ thực hiện dự án;

c) Nhu cầu sử dụng đất;

d) Các giải pháp về môi trường;

đ) Các kiến nghị của Nhà đầu tư về ưu đãi đầu tư, bảo lãnh của Chính phủ (nếu có).

4. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư tiến hành thẩm tra, cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho Nhà đầu tư trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

Điều 26. Nội dung Giấy chứng nhận đầu tư

1. Giấy chứng nhận đầu tư gồm những nội dung chủ yếu sau:

a) Tên, địa chỉ của Nhà đầu tư và Doanh nghiệp dự án;

b) Tên Dự án;

c) Mục tiêu và quy mô của Dự án;

d) Địa điểm thực hiện Dự án và diện tích đất sử dụng;

đ) Tổng vốn đầu tư của Dự án;

e) Thời hạn và tiến độ thực hiện Dự án; tiến độ huy động vốn theo Hợp đồng dự án;

g) Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư (nếu có).

2. Đối với Dự án BT, ngoài những nội dung quy định đối với dự án xây dựng Công trình BT nêu tại khoản 1 Điều này, Giấy chứng nhận đầu tư phải quy định điều kiện thanh toán hoặc điều kiện thực hiện Dự án khác theo quy định tại Hợp đồng dự án.

Điều 27. Đăng ký kinh doanh, thành lập và tổ chức quản lý của Doanh nghiệp dự án

1. Nhà đầu tư đăng ký kinh doanh để thành lập Doanh nghiệp dự án hoặc bổ sung ngành, nghề kinh doanh trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với Nhà đầu tư đã thành lập tổ chức kinh tế). Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh hoặc bổ sung đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

2. Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Nhà đầu tư nước ngoài đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Doanh nghiệp dự án.

3. Tổ chức bộ máy quản lý, quyền hạn và trách nhiệm của Doanh nghiệp dự án do Nhà đầu tư quyết định phù hợp với quy định của Hợp đồng dự án, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 28. Điều kiện triển khai Dự án

1. Dự án được triển khai sau khi Nhà đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đầu tư và theo các điều kiện khác thỏa thuận trong Hợp đồng dự án.

2. Dự án khác được triển khai theo thời gian, tiến độ do các bên thỏa thuận trong Hợp đồng dự án phù hợp với quy định của pháp luật về đầu tư và xây dựng.

Điều 29. Tổ chức lựa chọn nhà thầu để triển khai Dự án

1. Doanh nghiệp dự án chịu trách nhiệm lựa chọn nhà thầu tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp và nhà thầu khác để thực hiện Dự án. Việc lựa chọn nhà thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Kết quả lựa chọn nhà thầu phải thông báo cho Cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định lựa chọn nhà thầu.

Điều 30. Chuẩn bị mặt bằng xây dựng

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm giải phóng mặt bằng và hoàn thành các thủ tục giao đất hoặc cho thuê đất để thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật và các điều kiện về sử dụng đất quy định tại Hợp đồng dự án.

2. Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng và chi phí tái định cư do Doanh nghiệp dự án thanh toán và được tính vào tổng vốn đầu tư của Dự án, trừ trường hợp nguồn vốn ngân sách nhà nước được sử dụng để hỗ trợ bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này.

Điều 31. Lập thiết kế kỹ thuật, giám sát, quản lý xây dựng Công trình dự án

1. Căn cứ Báo cáo nghiên cứu khả thi và Hợp đồng dự án, Doanh nghiệp dự án lập Thiết kế kỹ thuật gửi Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để giám sát, kiểm tra. Trường hợp Thiết kế kỹ thuật thay đổi so với Báo cáo nghiên cứu khả thi, Doanh nghiệp dự án phải trình Cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Doanh nghiệp dự án tự quản lý, giám sát hoặc thuê tổ chức tư vấn độc lập để quản lý, giám sát thi công xây dựng, nghiệm thu các hạng mục và toàn bộ công trình theo thiết kế đã thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật về xây dựng và thỏa thuận tại Hợp đồng dự án.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chịu trách nhiệm giám sát, đánh giá việc tuân thủ các nghĩa vụ của Nhà đầu tư và Doanh nghiệp dự án trong việc thực hiện các yêu cầu về quy hoạch, mục tiêu, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng công trình, tiến độ huy động vốn và thực hiện Dự án, bảo vệ môi trường và các vấn đề khác theo thỏa thuận trong Hợp đồng dự án.

4. Việc điều chỉnh tổng vốn đầu tư, thiết kế kỹ thuật và các điều kiện khác đã thỏa thuận tại Hợp đồng dự án chỉ được xem xét trong các trường hợp sau:

- a) Dự án bị ảnh hưởng bởi thiên tai hoặc các sự kiện bất khả kháng khác;
- b) Xuất hiện các yếu tố đem lại hiệu quả cao hơn cho Dự án;
- c) Khi quy hoạch thay đổi ảnh hưởng trực tiếp đến địa điểm, quy mô, tính chất, mục tiêu của Dự án;
- d) Các trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.

Điều 32. Quản lý và kinh doanh công trình

1. Doanh nghiệp dự án thực hiện việc quản lý, kinh doanh công trình hoặc kinh doanh Dự án khác (đối với Dự án BT) phù hợp với các quy định của pháp luật và theo các điều kiện thỏa thuận trong Hợp đồng dự án.

2. Doanh nghiệp dự án có thể thuê tổ chức quản lý thực hiện công việc nêu tại khoản 1 Điều này với điều kiện Doanh nghiệp dự án chịu toàn bộ trách nhiệm của tổ chức quản lý.

3. Trong quá trình kinh doanh công trình, Doanh nghiệp-BOT và Doanh nghiệp BTO có nghĩa vụ:

a) Đối xử bình đẳng với tất cả các đối tượng sử dụng hợp pháp các sản phẩm, dịch vụ do Doanh nghiệp dự án cung cấp; không được sử dụng quyền kinh doanh công trình để đối xử phân biệt hoặc khước từ phục vụ đối với các đối tượng sử dụng;

b) Thực hiện bảo dưỡng định kỳ, sửa chữa công trình theo Hợp đồng dự án, bảo đảm công trình vận hành đúng thiết kế;

c) Cung ứng sản phẩm, dịch vụ với số lượng và chất lượng theo thoả thuận tại Hợp đồng dự án trong thời gian kinh doanh cho đến khi công trình được chuyển giao (đối với Dự án BOT);

d) Bảo đảm việc sử dụng công trình theo các điều kiện quy định trong Hợp đồng dự án.

4. Doanh nghiệp BT thực hiện Dự án khác theo các điều kiện thỏa thuận tại Hợp đồng dự án, phù hợp với quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư, pháp luật về đầu tư, xây dựng và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 33. Giá, phí hàng hóa, dịch vụ và các khoản thu

1. Giá, phí hàng hóa, dịch vụ do Doanh nghiệp dự án cung cấp được quy định tại Hợp đồng dự án theo nguyên tắc bù đủ chi phí, có tính đến tương quan giá cả thị trường, bảo đảm lợi ích của Doanh nghiệp dự án, người sử dụng và nhà nước.

2. Điều kiện điều chỉnh giá, phí hàng hóa, dịch vụ và các khoản thu phải được quy định trong Hợp đồng dự án.

3. Khi điều chỉnh giá, phí hàng hóa, dịch vụ và các khoản thu khác (nếu có), Doanh nghiệp dự án phải thông báo trước 30 ngày làm việc cho Cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Việc điều chỉnh giá, phí hàng hóa, dịch vụ và các khoản thu khác do Nhà nước quản lý phải được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

Điều 34. Hỗ trợ thu phí dịch vụ

Doanh nghiệp dự án được tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu đúng, thu đủ giá và phí dịch vụ và các khoản thu hợp pháp khác từ việc khai thác công trình. Trong trường hợp cần thiết, Doanh nghiệp dự án có thể yêu cầu Cơ quan nhà nước có thẩm quyền hỗ trợ thu phí hoặc các khoản thu khác từ việc kinh doanh công trình.

Chương VI CHUYỂN GIAO CÔNG TRÌNH DỰ ÁN

Điều 35. Quy định chung về chuyển giao Công trình dự án

1. Đối với Công trình BOT, sau khi hết thời gian kinh doanh công trình theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định này, Nhà đầu tư chuyển giao không bồi hoàn Công trình BOT cho Cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Đối với Công trình BTO, sau khi hoàn thành công trình theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định này, Nhà đầu tư chuyển giao không bồi hoàn cho Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được phép tiếp tục kinh doanh công trình theo các điều kiện thỏa thuận trong Hợp đồng dự án.

3. Đối với Công trình BT, sau khi hoàn thành công trình theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Nghị định này, Nhà đầu tư chuyển giao Công trình dự án cho Cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo các điều kiện quy định tại Hợp đồng dự án.

Điều 36. Quyết toán và chuyển giao Công trình BOT

1. Trong vòng sáu tháng kể từ ngày hoàn thành Công trình dự án theo thỏa thuận tại Hợp đồng dự án, Nhà đầu tư phải lập hồ sơ quyết toán giá trị vốn đầu tư xây dựng công trình phù hợp với quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thỏa thuận với Nhà đầu tư việc lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập có năng lực và kinh nghiệm để thực hiện việc kiểm toán giá trị vốn đầu tư xây dựng Công trình dự án.

3. Việc chuyển giao Công trình được thực hiện theo thủ tục và điều kiện sau:

a) Một năm trước ngày chuyển giao hoặc trong thời hạn thỏa thuận tại Hợp đồng dự án, Nhà đầu tư hoặc Doanh nghiệp dự án phải đăng báo công khai về việc chuyển giao công trình và các vấn đề liên quan đến thủ tục, thời hạn thanh lý hợp đồng, thanh toán các khoản nợ;

b) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức giám định chất lượng, giá trị, tình trạng công trình theo thỏa thuận tại Hợp đồng dự án, lập danh mục tài sản chuyển giao, xác định các hư hại (nếu có) và yêu cầu Doanh nghiệp dự án thực hiện việc sửa chữa, bảo trì công trình;

c) Nhà đầu tư và Doanh nghiệp dự án phải bảo đảm tài sản được chuyển giao không bị dùng làm tài sản để bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ tài chính hoặc bị cầm cố, thế chấp để bảo đảm cho các nghĩa vụ khác của Nhà đầu tư hoặc Doanh nghiệp dự án phát sinh trước thời điểm chuyển giao, trừ trường hợp Hợp đồng dự án có quy định khác;

d) Doanh nghiệp dự án có trách nhiệm chuyển giao công nghệ, đào tạo, và thực hiện việc bảo dưỡng định kỳ, đại tu để bảo đảm điều kiện kỹ thuật vận hành công trình bình thường phù hợp với các yêu cầu của Hợp đồng dự án;

đ) Sau khi tiếp nhận Công trình dự án, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức quản lý, vận hành Công trình theo chức năng, thẩm quyền.

Điều 37. Chuyển giao Công trình BT và Công trình BTO

1. Việc chuyển giao Công trình BT được thực hiện theo các điều kiện và thủ tục quy định tại Điều 36 Nghị định này.

2. Ngoài các quy định tại khoản 2 Điều 35 và các điểm b, c khoản 3 Điều 36, việc chuyển giao Công trình BTO được thực hiện theo thỏa thuận trong Hợp đồng dự án.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định về quyết toán giá trị Công trình dự án theo quy định tại Điều 36 và Điều này.

Chương VII

ƯU ĐÃI VÀ BẢO ĐẢM ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI NHÀ ĐẦU TƯ VÀ DOANH NGHIỆP DỰ ÁN

Điều 38. Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Doanh nghiệp BOT và Doanh nghiệp BTO được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Hàng hóa nhập khẩu để thực hiện Dự án của Doanh nghiệp BOT, Doanh nghiệp BTO và của các nhà thầu quy định tại Điều 29 Nghị định này được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

3. Doanh nghiệp BOT và Doanh nghiệp BTO được miễn tiền sử dụng đất đối với diện tích đất được Nhà nước giao hoặc được miễn tiền thuê đất trong toàn bộ thời gian thực hiện Dự án.

4. Ưu đãi đối với Doanh nghiệp BT được quy định như sau:

a) Doanh nghiệp BT và các nhà thầu theo quy định tại Điều 29 Nghị định này được hưởng ưu đãi về thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để xây dựng Công trình BT theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để thực hiện Dự án khác được áp dụng theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

b) Doanh nghiệp BT được miễn tiền thuê đất, tiền sử dụng đất đối với diện tích được sử dụng để xây dựng Công trình BT trong thời gian xây dựng công trình;

c) Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với Dự án khác được áp dụng tùy thuộc vào lĩnh vực và địa bàn đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 39. Thuế đối với các nhà thầu tham gia thực hiện Dự án

1. Các nhà thầu nước ngoài (nếu có) tham gia thực hiện Dự án nộp các loại thuế và hưởng ưu đãi về miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật về thuế áp dụng đối với nhà thầu nước ngoài.

2. Các nhà thầu Việt Nam thực hiện các nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật về thuế áp dụng đối với doanh nghiệp Việt Nam.

Điều 40. Bảo lãnh nghĩa vụ của Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án và các doanh nghiệp khác

Trong trường hợp cần thiết và tùy theo tính chất Dự án, Chính phủ chỉ định cơ quan có thẩm quyền bảo lãnh vốn vay, cung cấp nguyên liệu, tiêu thụ sản phẩm và các nghĩa vụ hợp đồng khác cho Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án hoặc các doanh nghiệp khác tham gia thực hiện Dự án và bảo lãnh nghĩa vụ của các doanh nghiệp nhà nước bán nguyên liệu, mua sản phẩm, dịch vụ của Doanh nghiệp dự án.

Điều 41. Quyền thế chấp tài sản

1. Doanh nghiệp dự án được cầm cố, thế chấp các tài sản và quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Việc cầm cố, thế chấp tài sản của Doanh nghiệp dự án phải được sự chấp thuận của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và không làm ảnh hưởng đến mục tiêu, tiến độ và hoạt động của Dự án theo quy định tại Hợp đồng dự án và phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 42. Quyền mua ngoại tệ

1. Trong quá trình xây dựng và kinh doanh công trình, Nhà đầu tư hoặc Doanh nghiệp dự án được mua ngoại tệ tại tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối để đáp ứng các giao dịch vãng lai, giao dịch vốn và các giao dịch khác theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối, gồm:

a) Chi trả tiền thuê thiết bị, máy móc từ nước ngoài;

b) Nhập khẩu máy móc, thiết bị và các sản phẩm, dịch vụ khác để thực hiện Dự án;

c) Thanh toán các khoản nợ (gồm cả nợ gốc và lãi) vay nước ngoài;

d) Thanh toán các khoản nợ (gồm cả nợ gốc và lãi) vay ngân hàng bằng ngoại tệ để nhập khẩu máy móc, thiết bị và các sản phẩm, dịch vụ khác để thực hiện Dự án;

đ) Chuyển vốn, lợi nhuận, các khoản thanh lý đầu tư, các khoản thanh toán cho việc cung cấp kỹ thuật, dịch vụ, sở hữu trí tuệ và các khoản thu nhập hợp pháp khác ra nước ngoài (áp dụng đối với Nhà đầu tư nước ngoài).

2. Chính phủ bảo đảm cân đối hoặc hỗ trợ cân đối ngoại tệ đối với một số Dự án quan trọng trong lĩnh vực năng lượng, xây dựng công trình giao thông và xử lý chất thải.

Điều 43. Bảo đảm cung cấp các dịch vụ công cộng

1. Doanh nghiệp dự án được sử dụng đất đai, đường giao thông và các công trình phụ trợ khác để thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp có khan hiếm về dịch vụ công ích hoặc có hạn chế về đối tượng được sử dụng công trình công cộng, Doanh nghiệp dự án được ưu tiên cung cấp các dịch vụ hoặc được ưu tiên cấp quyền sử dụng các công trình công cộng để thực hiện Dự án.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chịu trách nhiệm hỗ trợ Doanh nghiệp dự án thực hiện các thủ tục cần thiết để được phép ưu tiên sử dụng dịch vụ và các công trình công cộng.

Điều 44. Giải quyết tranh chấp

1. Tranh chấp giữa Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Nhà đầu tư hoặc Doanh nghiệp dự án và tranh chấp giữa Doanh nghiệp dự án với các tổ chức kinh tế tham gia thực hiện Dự án trước hết phải được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải. Trường hợp không giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải các bên có thể đưa vụ tranh chấp ra giải quyết tại tổ chức trọng tài hoặc tòa án Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Tranh chấp giữa Cơ quan nhà nước có thẩm quyền với Nhà đầu tư nước ngoài hoặc Doanh nghiệp dự án trong quá trình thực hiện Hợp đồng dự án và các hợp đồng bảo lãnh theo quy định tại Điều 40 Nghị định này được giải quyết thông qua trọng tài hoặc tòa án Việt Nam hoặc một Hội đồng trọng tài do các Bên thoả thuận thành lập.

3. Tranh chấp giữa Doanh nghiệp dự án với tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc với các tổ chức kinh tế Việt Nam và tranh chấp giữa các Nhà đầu tư với nhau được giải quyết theo quy định của Luật Đầu tư.

Điều 45. Bảo đảm về vốn và tài sản

1. Vốn đầu tư và tài sản hợp pháp của Nhà đầu tư không bị quốc hữu hóa hoặc bị tịch thu bằng biện pháp hành chính.

2. Trong trường hợp cần thiết phải trưng mua, trưng dụng tài sản của Nhà đầu tư, Nhà nước bảo đảm thanh toán hoặc bồi thường tài sản và vốn của Nhà đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư hoặc theo các điều kiện khác thoả thuận tại Hợp đồng dự án.

Chương VIII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC HỢP ĐỒNG BOT, HỢP ĐỒNG BTO VÀ HỢP ĐỒNG BT

Điều 46. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Chủ trì soạn thảo, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình Chính phủ ban hành văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư theo hình thức Hợp đồng BOT, Hợp đồng BTO và Hợp đồng BT.

2. Hướng dẫn thực hiện các quy định về việc lập, phê duyệt Đề xuất dự án và Báo cáo nghiên cứu khả thi; lựa chọn Nhà đầu tư và tổ chức đàm phán Hợp đồng dự án; nội dung Hợp đồng dự án; trình tự, thủ tục cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư; các vấn đề có liên quan khác thuộc thẩm quyền quy định tại Nghị định này.

3. Tham gia ý kiến về việc xây dựng quy hoạch, Danh mục dự án của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc thực hiện các Dự án không thuộc lĩnh vực hoặc hình thức Hợp đồng dự án quy định tại Nghị định này.

5. Tham gia ý kiến về lựa chọn Nhà đầu tư đàm phán Hợp đồng dự án và cử đại diện tham gia Nhóm công tác liên ngành theo yêu cầu của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong từng trường hợp cụ thể.

6. Thẩm tra, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án thuộc thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định này.

7. Tham gia thẩm tra Dự án đối với các vấn đề thuộc chức năng, thẩm quyền theo yêu cầu của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

8. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra theo thẩm quyền đối với hoạt động của Dự án; tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện dự án đầu tư theo hình thức Hợp đồng BOT, BTO và BT.

9. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 47. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính

1. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn nêu tại các khoản 3, 5 và 7 Điều 46 Nghị định này.

2. Hướng dẫn thực hiện quy định về chi phí chuẩn bị dự án và việc sử dụng kinh phí hoạt động của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình quản lý Dự án; các chỉ tiêu tài chính của Hợp đồng dự án; điều kiện và phương thức thanh toán cho Nhà đầu tư thực hiện Dự án BT; các vấn đề có liên quan khác thuộc thẩm quyền quy định tại Nghị định này.

3. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện các nhiệm vụ nêu tại khoản 8 Điều 46 Nghị định này.

4. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 48. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tư pháp

1. Tham gia đàm phán các vấn đề liên quan đến luật áp dụng, giải quyết tranh chấp, bảo lãnh chính phủ và các vấn đề pháp lý khác của Hợp đồng dự án theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong từng trường hợp cụ thể.
2. Thẩm định và cho ý kiến về sự khác nhau giữa quy định của Hợp đồng dự án và pháp luật trong nước.
3. Chủ trì đàm phán nội dung và cấp ý kiến pháp lý về Hợp đồng dự án trong từng trường hợp cụ thể.
4. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 49. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, ngành khác

1. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn nêu tại các khoản 3, 5 và 7 Điều 46 Nghị định này.
2. Xây dựng và công bố Danh mục dự án của Bộ, ngành theo quy định tại Nghị định này.
3. Tham gia ý kiến về quy hoạch, chủ trương thực hiện Dự án thuộc lĩnh vực quản lý.
4. Tiếp nhận Dự án ngoài Danh mục dự án đã công bố và lập Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc Đề xuất Dự án theo quy định tương ứng tại các Điều 11 và 12 Nghị định này.
5. Trực tiếp hoặc ủy quyền cho cơ quan trực thuộc là Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết và thực hiện Hợp đồng dự án theo quy định tại Điều 3 Nghị định này.
6. Phê duyệt kế hoạch và kết quả đấu thầu lựa chọn Nhà đầu tư đàm phán Hợp đồng dự án thuộc thẩm quyền.
7. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện các nhiệm vụ nêu tại khoản 8 Điều 46 Nghị định này.
8. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 50. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn nêu tại các khoản 3, 5, và 7 Điều 46 Nghị định này.

2. Xây dựng và công bố Danh mục dự án của địa phương theo quy định tại Nghị định này.
3. Tham gia ý kiến về quy hoạch, chủ trương thực hiện Dự án thuộc lĩnh vực quản lý.
4. Tiếp nhận Dự án ngoài Danh mục dự án đã công bố và lập Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc Đề xuất dự án theo quy định tương ứng tại các Điều 11 và 12 Nghị định này.
5. Trực tiếp hoặc ủy quyền cho cơ quan trực thuộc là Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết Hợp đồng dự án theo quy định tại Điều 3 Nghị định này.
6. Thẩm tra, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư đối với Dự án thuộc thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định này.
7. Phê duyệt kế hoạch và kết quả đấu thầu lựa chọn Nhà đầu tư đàm phán Hợp đồng dự án thuộc thẩm quyền.
8. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện các nhiệm vụ nêu tại khoản 8 Điều 46 Nghị định này.
9. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 51. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2010 và thay thế Nghị định số 78/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức Hợp đồng BOT, Hợp đồng BTO và Hợp đồng BT.

Điều 52. Quy định chuyển tiếp

1. Nhà đầu tư thực hiện Dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo quy định của Hợp đồng dự án và Giấy chứng nhận đầu tư.
2. Dự án đã có quyết định lựa chọn Nhà đầu tư trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành không phải thực hiện quy định về đấu thầu lựa chọn Nhà đầu tư theo quy định tại Điều 13 Nghị định này.

3. Trừ trường hợp được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, nhà đầu tư đã ký Hợp đồng dự án trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và chưa được cấp Giấy chứng nhận đầu tư phải điều chỉnh lại Hợp đồng dự án và thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đầu tư phù hợp với quy định của Nghị định này.

Điều 53. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi chức năng và quyền hạn của mình có trách nhiệm thi hành Nghị định này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTN (5b). 290

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng